

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK) | 11 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK) | 14 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK) | 15 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|--|--|
| Giấy phép Thành lập và Hoạt động | Số 77/UBCK-GPHĐKD đề ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 51/GPĐC-UBCK được cấp ngày 28 tháng 6 năm 2024. | |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 3500881545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 23 tháng 7 năm 2024. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Roh Jongkab Ông Park Chunsoo Ông Shin Jhintaek Ông Jeon Mun Cheol Ông Choi Yunsun | Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 4 năm 2024) Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2024) Thành viên (từ ngày 26 tháng 2 năm 2025) Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2024) Thành viên Thành viên |
| Ban Kiểm soát | Ông Nguyễn Quốc Tuấn Bà Nguyễn Mai Hương Bà Trương Thị Vàng Ông Nguyễn Thái Sơn Bà Dư Thị Linh Chi | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 29 tháng 4 năm 2024) Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2024) Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 29 tháng 4 năm 2024) Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2024) Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Jeon Mun Cheol Ông Choi Yunsun | Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Roh Jongkab Ông Park Chunsoo Ông Jeon Mun Cheol | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 29 tháng 4 năm 2024) Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 28 tháng 4 năm 2024) Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 4 năm 2024) |
| Trụ sở chính | Tầng 16 và 17, Tháp 02 Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 69. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Jeon Mun Cheol
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Người được ủy quyền



Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3998
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 8.395.608.924.915 | 11.900.720.736.218 |
| 110 | Tài sản tài chính | | 8.379.619.490.008 | 11.874.514.022.193 |
| 111 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.1 | 155.482.544.902 | 117.263.682.707 |
| 111.1 | Tiền | | 155.482.544.902 | 117.263.682.707 |
| 112 | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") | 3.2 | 442.289.179.914 | 3.464.238.077.339 |
| 113 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") | 3.3 | 2.125.000.000.000 | 3.229.331.506.849 |
| 114 | Các khoản cho vay | 3.4 | 5.680.026.128.077 | 5.010.753.805.699 |
| 115 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") | 3.5 | 9.791.588.000 | 897.376.000 |
| 116 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 3.6 | (113.774.442.920) | (112.877.066.920) |
| 117 | Các khoản phải thu | 3.7(a) | 61.478.603.154 | 149.879.428.186 |
| 117.1 | Phải thu bán các tài sản tài chính | | - | 102.881.640 |
| 117.2 | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 61.478.603.154 | 149.776.546.546 |
| 117.4 | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 61.478.603.154 | 149.776.546.546 |
| 118 | Trả trước cho người bán | | 3.110.927.680 | 2.776.758.000 |
| 122 | Các khoản phải thu khác | 3.7(b) | 16.214.961.201 | 12.250.454.333 |
| 130 | Tài sản ngắn hạn khác | | 15.989.434.907 | 26.206.714.025 |
| 131 | Tạm ứng | | - | 427.000.000 |
| 132 | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | - | 52.887.000 |
| 133 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 3.8(a) | 13.611.706.516 | 15.011.428.920 |
| 134 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.9(a) | 2.377.728.391 | 10.715.398.105 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 95.035.664.098 | 93.983.068.819 |
| 220 | Tài sản cố định | | 32.896.709.394 | 33.189.828.700 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 3.10(a) | 14.537.169.311 | 13.687.931.587 |
| 222 | Nguyên giá | | 49.957.972.291 | 44.390.132.203 |
| 223a | Giá trị khấu hao lũy kế | | (35.420.802.980) | (30.702.200.616) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 3.10(b) | 18.359.540.083 | 19.501.897.113 |
| 228 | Nguyên giá | | 58.028.701.358 | 51.607.656.358 |
| 229a | Giá trị khấu hao lũy kế | | (39.669.161.275) | (32.105.759.245) |
| 250 | Tài sản dài hạn khác | | 62.138.954.704 | 60.793.240.119 |
| 251 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.9(b) | 8.103.049.404 | 15.000.000 |
| 252 | Chi phí trả trước dài hạn | 3.8(b) | 14.643.458.958 | 17.924.655.550 |
| 253 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 3.11 | 8.084.339.401 | 11.776.806.472 |
| 254 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 3.12 | 21.201.283.996 | 20.990.235.940 |
| 255 | Tài sản dài hạn khác | 3.13 | 10.106.822.945 | 10.086.542.157 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 8.490.644.589.013 | 11.994.703.805.037 |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(TIẾP THEO)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 4.143.883.244.020 | 7.851.499.600.145 |
| 310 | Nợ phải trả ngắn hạn | | 4.143.883.244.020 | 7.851.499.600.145 |
| 311 | Vay | | 4.055.785.000.000 | 7.634.915.000.000 |
| 312 | <i>Vay ngắn hạn</i> | 3.14 | <i>4.055.785.000.000</i> | <i>7.634.915.000.000</i> |
| 318 | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 3.15 | 3.523.157.002 | 4.657.928.984 |
| 320 | Phải trả người bán ngắn hạn | 3.16 | 9.660.526.415 | 895.141.559 |
| 322 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.17 | 19.647.537.292 | 20.351.657.935 |
| 323 | Phải trả người lao động | | 1.541.679.788 | 1.592.904.997 |
| 324 | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | - | 2.626.600 |
| 325 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 3.18 | 40.814.425.948 | 88.251.036.028 |
| 329 | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 3.19 | 12.910.917.575 | 99.529.783.384 |
| 331 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.20 | - | 1.303.520.658 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.346.761.344.993 | 4.143.204.204.892 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 4.346.761.344.993 | 4.143.204.204.892 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 3.001.686.130.000 | 3.001.686.130.000 |
| 411.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 3.21 | 3.001.686.130.000 | 3.001.686.130.000 |
| 411.1a | - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>3.001.686.130.000</i> | <i>3.001.686.130.000</i> |
| 414 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 2.21(b) | 30.307.448.921 | 30.307.448.921 |
| 415 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 2.21(b) | - | 45.177.869.447 |
| 417 | Lợi nhuận chưa phân phối | 3.22 | 1.314.767.766.072 | 1.066.032.756.524 |
| 417.1 | - <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i> | | <i>1.290.064.302.071</i> | <i>986.878.592.939</i> |
| 417.2 | - <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i> | | <i>24.703.464.001</i> | <i>79.154.163.585</i> |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 8.490.644.589.013 | 11.994.703.805.037 |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày | |
|--|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| Theo giá trị (VND) | | | | |
| 004 | Nợ khó đòi đã xử lý | | 14.882.925.413 | 14.882.925.413 |
| Theo nguyên tệ | | | | |
| 005 | Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ | | 59 | 72 |
| Theo số lượng | | | | |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu) | | 300.168.613 | 300.168.613 |
| Theo mệnh giá (VND) | | | | |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán | | 11.009.080.000 | 70.640.000 |
| | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | | <i>11.009.080.000</i> | <i>15.120.000</i> |
| | <i>Tài sản tài chính giao dịch chờ thanh toán</i> | | <i>-</i> | <i>55.520.000</i> |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán | | 403.743.170.000 | 3.340.342.470.000 |
| | <i>Cổ phiếu không niêm yết</i> | | <i>3.743.170.000</i> | <i>342.470.000</i> |
| | <i>Chứng chỉ tiền gửi</i> | | <i>400.000.000.000</i> | <i>3.340.000.000.000</i> |
| B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Theo mệnh giá (VND) | | | | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư | | 19.113.005.810.000 | 17.305.126.930.000 |
| 021.1 | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | | <i>16.163.404.250.000</i> | <i>15.669.431.390.000</i> |
| 021.2 | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i> | | <i>35.076.170.000</i> | <i>40.464.600.000</i> |
| 021.3 | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | | <i>2.603.168.780.000</i> | <i>1.060.943.380.000</i> |
| 021.4 | <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i> | | <i>201.629.600.000</i> | <i>236.484.920.000</i> |
| 021.5 | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | | <i>109.727.010.000</i> | <i>297.802.640.000</i> |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư | | 100.995.200.000 | 313.440.880.000 |
| 022.1 | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | | <i>56.594.340.000</i> | <i>246.764.250.000</i> |
| 022.2 | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | | <i>44.400.860.000</i> | <i>66.676.630.000</i> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(TIẾP THEO)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày | |
|--|---|-------------|---------------------------|-------------------|
| | | | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO) | | | | |
| | | | <u>Theo giá trị (VND)</u> | |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng | | 874.198.392.512 | 1.226.918.868.723 |
| 027 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 850.944.444.391 | 1.203.682.540.149 |
| | Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước | | 843.032.349.784 | 1.188.057.262.443 |
| | Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài | | 7.912.094.607 | 15.625.277.706 |
| 027.1 | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC | | 23.253.948.121 | 23.236.328.574 |
| | Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước | | 23.253.948.121 | 23.236.328.574 |
| 031 | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 873.547.057.512 | 1.223.847.312.723 |
| 031.1 | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 865.544.062.905 | 1.208.222.035.017 |
| 031.2 | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 8.002.994.607 | 15.625.277.706 |
| 032 | Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | | 651.240.000 | 3.071.556.000 |
| 035 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 95.000 | - |

Hà Thanh Hòa
Người lập/Kế toán trưởng

Choi Yunsun
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|----------------------------|--|-------------|---|--------------------------|
| | | | 2024 VND | 2023 VND |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL | | 79.556.932.205 | 225.516.316.156 |
| 01.1 | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 4.1(a) | 33.969.141.111 | 54.422.963.807 |
| 01.2 | (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 4.2 | (54.451.274.833) | 10.438.668.093 |
| 01.3 | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 4.3 | 100.039.065.927 | 160.654.684.256 |
| 02 | Lãi từ các khoản đầu tư HTM | 4.4 | 127.088.265.164 | 204.820.066.657 |
| 03 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 4.5 | 532.610.407.592 | 525.724.692.047 |
| 06 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 253.276.367.614 | 250.325.742.094 |
| 07 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 250.000.000 | - |
| 09 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 8.258.840.472 | 6.821.965.055 |
| 10 | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính | | 1.330.950.259 | 213.818.182 |
| 11 | Thu nhập hoạt động khác | | 1.841.726.293 | 2.614.205.764 |
| 20 | TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | 1.004.213.489.599 | 1.216.036.805.955 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | (306.807.407) | (7.645.617.532) |
| 21.1 | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 4.1(b) | (164.236.425) | (7.647.043.668) |
| 21.2 | Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 4.2 | 575.249 | 1.426.136 |
| 21.3 | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | | (143.146.231) | - |
| 24 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 4.6 | (897.376.000) | (5.003.606.132) |
| 27 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 4.7 | (283.212.486.618) | (272.588.854.086) |
| 30 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | (7.376.252.630) | (6.084.714.612) |
| 31 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính | | (5.858.784.908) | (6.689.912.691) |
| 40 | TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | (297.651.707.563) | (298.012.705.053) |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(TIẾP THEO)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|-------------|--|--------------------------|
| | | | 2024 VND | 2023 VND |
| | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 41 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 22.402.941.285 | 2.616.677.026 |
| 42 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 5.912.939.603 | 5.248.637.198 |
| 50 | TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 4.8 | 28.315.880.888 | 7.865.314.224 |
| | CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 51 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | (2.100.870.387) | (113.074) |
| 52 | Chi phí lãi vay | | (328.422.310.414) | (506.611.579.194) |
| 55 | Chi phí tài chính khác | | (1.919.628.341) | (1.608.255.661) |
| 60 | TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 4.9 | (332.442.809.142) | (508.219.947.929) |
| 62 | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 4.10 | (141.435.911.555) | (118.974.294.100) |
| 70 | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 260.998.942.227 | 298.695.173.097 |
| | THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | Thu nhập khác | | - | 53.838.518 |
| 72 | Chi phí khác | | - | - |
| 80 | TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC | | - | 53.838.518 |
| 90 | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 260.998.942.227 | 298.749.011.615 |
| 91 | Lợi nhuận đã thực hiện | | 315.449.641.811 | 288.308.917.386 |
| 92 | (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện | | (54.450.699.584) | 10.440.094.229 |
| 100 | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") | | (52.665.609.967) | (59.939.403.641) |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.11 | (48.973.142.896) | (53.253.874.765) |
| 100.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 4.11 | (3.692.467.071) | (6.685.528.876) |
| 200 | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 208.333.332.260 | 238.809.607.974 |
| 500 | THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.12 | 694 | 780 |
| 502 | Lãi pha loãng trên cổ phiếu | 4.12 | 694 | 780 |

Hà Thanh Hòa
Người lập/Kế toán trưởng

Choi Yunsun
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|--|-------------|---|----------------------------|
| | | | 2024 VND | 2023 VND |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | | 260.998.942.227 | 298.749.011.615 |
| 02 | Điều chỉnh cho các khoản: | | 274.071.727.414 | 367.895.566.570 |
| 03 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 3.10 | 12.282.004.394 | 11.306.200.364 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | 897.376.000 | 5.003.606.132 |
| 05 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (138.420.637) | (77.099) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 328.422.310.414 | 506.611.579.194 |
| 07 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (5.912.939.603) | (5.248.637.198) |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (61.478.603.154) | (149.776.546.546) |
| 09 | Các khoản điều chỉnh khác | | - | (558.277) |
| 10 | Biến động các chi phí phi tiền tệ | | (315.048.545) | (1.429.210) |
| 11 | Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | (575.249) | (1.426.136) |
| 17 | Lỗi khác | | (314.473.296) | (3.074) |
| 18 | Biến động các doanh thu phi tiền tệ | | 54.904.168.766 | (10.438.587.920) |
| 19 | Giảm/(tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | 54.451.274.833 | (10.438.668.093) |
| 21 | Lãi khác | | 452.893.933 | 80.173 |
| 30 | Tổng thay đổi vốn lưu động | | 3.039.677.957.421 | (2.648.473.792.469) |
| 31 | Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL | | 2.967.498.197.841 | (592.693.614.618) |
| 32 | Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM | | 1.104.331.506.849 | (2.013.134.506.849) |
| 33 | (Tăng)/giảm các khoản cho vay | | (669.272.322.378) | 404.580.802.586 |
| 34 | Tăng các tài sản tài chính AFS | | (8.894.212.000) | - |
| 35 | Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính | | 102.881.640 | (102.881.640) |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 155.669.205.361 | 80.435.538.529 |
| 37 | Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | - | 3.000.000 |
| 39 | Tăng các khoản phải thu khác | | (4.298.676.548) | (588.608.398) |
| 40 | Giảm/(tăng) các tài sản khác | | 704.334.680 | (427.000.000) |
| 41 | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 4.445.352.455 | 3.733.054.275 |
| 42 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 4.680.918.996 | (22.378.535.628) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | | (49.756.633.042) | (75.518.383.714) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (380.304.272.949) | (503.103.851.990) |
| 45 | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán | | 7.630.612.874 | (2.158.561.359) |
| 46 | (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (2.626.600) | 2.626.600 |
| 47 | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | 79.369.503 | (4.067.109.879) |
| 48 | Giảm phải trả người lao động | | (51.225.209) | (288.450.467) |
| 50 | (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác | | (86.618.865.809) | 86.216.827.559 |
| 51 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.155.330.831 | 391.783.849 |
| 52 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.420.919.074) | (9.375.921.325) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.629.337.747.283 | (1.992.269.231.414) |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|-------------|---|--------------------------|
| | | | 2024 VND | 2023 VND |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (11.988.885.088) | (13.855.880.200) |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (11.988.885.088) | (13.855.880.200) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 73 | Tiền vay gốc | | 10.935.785.000.000 | 31.487.612.611.551 |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (14.514.915.000.000) | (29.666.107.611.551) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (3.579.130.000.000) | 1.821.505.000.000 |
| 90 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 38.218.862.195 | (184.620.111.614) |
| 101 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 3.1 | 117.263.682.707 | 301.883.794.321 |
| 101.1 | Tiền | | 117.263.605.608 | 101.883.794.321 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | 200.000.000.000 |
| 102 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 77.099 | - |
| 103 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3.1 | 155.482.544.902 | 117.263.682.707 |
| 103.1 | Tiền | | 155.482.458.275 | 117.263.605.608 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 104 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 86.627 | 77.099 |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|--|--|--------------------------|
| | | 2024 VND | 2023 VND |
| | Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | |
| 01 | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 93.074.713.049.094 | 85.960.017.527.366 |
| 02 | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | (111.336.207.038.305) | (106.940.630.046.383) |
| 07 | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 19.344.622.328.589 | 21.882.863.663.376 |
| 07.1 | Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSDC | 17.619.547 | (15.857.574.647) |
| 08 | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | (1.435.866.435.136) | (935.502.810.937) |
| 20 | Giảm tiền thuần trong năm | (352.720.476.211) | (49.109.241.225) |
| 30 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 1.226.918.868.723 | 1.276.028.109.948 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng | 1.226.918.868.723 | 1.276.028.109.948 |
| 32 | <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 1.226.918.868.723 | 1.266.651.472.948 |
| | <i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i> | 23.236.328.574 | 39.093.903.221 |
| 34 | <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i> | - | 9.376.637.000 |
| 40 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 874.198.392.512 | 1.226.918.868.723 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng | 874.198.392.512 | 1.226.918.868.723 |
| 42 | <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 874.198.392.512 | 1.226.918.868.723 |
| | <i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i> | 23.253.948.121 | 23.236.328.574 |

Hà Thanh Hòa
Người lập/Kế toán trưởng

Choi Yunsun
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chi tiêu | Tại ngày | | Trong năm tài chính kết thúc ngày | | Trong năm tài chính kết thúc ngày | | Tại ngày | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 01/01/2023 | 01/01/2024 | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | 31/12/2024 |
| | VND | VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | VND | VND |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.001.686.130.000 | 3.001.686.130.000 | - | - | - | - | 3.001.686.130.000 | 3.001.686.130.000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 30.307.448.921 | 30.307.448.921 | - | - | - | - | 30.307.448.921 | 30.307.448.921 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 45.177.869.447 | 45.177.869.447 | - | - | - | (45.177.869.447) | 45.177.869.447 | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 830.798.854.454 | 1.066.032.756.524 | 238.809.607.974 | (3.575.705.904) | 253.511.201.707 | (4.776.192.159) | 1.066.032.756.524 | 1.314.767.766.072 |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 762.084.785.098 | 986.878.592.939 | 228.369.513.745 | (3.575.705.904) | 307.961.901.291 | (4.776.192.159) | 986.878.592.939 | 1.290.064.302.071 |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 68.714.069.356 | 79.154.163.585 | 10.440.094.229 | - | (54.450.699.584) | - | 79.154.163.585 | 24.703.464.001 |
| Tổng cộng | 3.907.970.302.822 | 4.143.204.204.892 | 238.809.607.974 | (3.575.705.904) | 253.511.201.707 | (49.954.061.606) | 4.143.204.204.892 | 4.346.761.344.993 |

Hà Thanh Hòa
Người lập/Kế toán trưởng

Choi Yunsun
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP*****Giấy phép Thành lập và Hoạt động***

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500881545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 51/GPĐC-UBCK được cấp ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Trụ sở chính và chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 16 và 17, Tháp 02 Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 3 chi nhánh, trong đó:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 401/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013. Trước ngày 26 tháng 8 năm 2024, Chi nhánh đặt tại Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Từ ngày 26 tháng 8 năm 2024, Chi nhánh được chuyển sang Tầng 21, Số 93 – 95 đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 379/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 8 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 1 và Tầng 2, Tòa nhà Văn phòng, Số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019. Trước ngày 19 tháng 9 năm 2024, Chi nhánh đặt tại Tầng 1 và Tầng 15, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Từ ngày 19 tháng 9 năm 2024, Chi nhánh được chuyển sang Tầng 1, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@kbsec.com.vn

Điện thoại: (+84 24) 7303 5333

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 4 năm 2024.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 401 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 447 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Quy mô vốn

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2024
("ngày báo cáo")
VND

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty | 3.001.686.130.000 |
| Tổng vốn chủ sở hữu | 4.346.761.344.993 |
| Tổng tài sản | 8.490.644.589.013 |

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính, Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nhiệm vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ liên quan đến chứng khoán phái sinh, bao gồm: môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh và tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành;
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114/2021/TT-BTC”) bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC đề ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- Các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và 3.4).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của Công ty, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối năm tài chính, chủ yếu bao gồm các giao dịch ứng trước tiền mua tài sản tài chính cho các nhà đầu tư, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này là một phần cấu thành của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính này là công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Làm loại trừ hoặc giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – *Thông tin về các bên liên quan*), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD và 110/QĐ-VSD, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) từ ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại thời điểm báo cáo, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – *Doanh thu và thu nhập khác*.

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh tại ngày được phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm tài sản tài chính HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch, là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCI được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”)

Các chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng của quỹ tại năm tài chính gần nhất tính đến ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

(vii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|--------------------|-----------|
| Thiết bị văn phòng | 20% - 33% |
| Phần mềm | 10% - 33% |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là các tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là các tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của dòng tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu**(a) *Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, theo Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)**

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lại quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài Chính ban hành (Thuyết minh 5.1).

(c) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

(b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính*

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính (tiếp theo)**

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn tài sản tài chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị quyết 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế TNDN ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Cơ chế thuế mới này yêu cầu tính toán mức thuế suất thực tế tại từng quốc gia và nộp khoản thuế bổ sung trên khoản Lợi nhuận tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế tại quốc gia đó thấp hơn mức thuế suất tối thiểu 15%. Công ty nằm trong phạm vi của Nghị quyết 107 và sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế TNDN, bao gồm cả việc tính toán và ghi nhận thuế TNDN hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Ảnh hưởng của Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu đối với nghĩa vụ thuế TNDN bổ sung của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là không có, do Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% (Thuyết minh 4.11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền | | |
| Tiền gửi ngân hàng | <u>155.482.544.902</u> | <u>117.263.682.707</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|------------------------|--|--------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom | 2.362.193 | 1.605.505 | 9.579.772 | 8.536.335 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.081.307 | 1.081.307 | 1.081.307 | 1.081.307 |
| Chứng chỉ quỹ ETF | 17.468.000.000 | 17.908.000.000 | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi (*) | 400.000.000.000 | 424.378.493.102 | 3.384.958.980.261 | 3.464.228.459.697 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50.000.000.000 | 51.300.684.925 | 1.932.980.080.071 | 1.983.227.751.305 |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát (trước đây là Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt) | 200.000.000.000 | 219.027.397.224 | 200.000.000.000 | 203.986.301.368 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 424.318.252.000 | 431.716.635.546 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 526.262.565.990 | 532.948.045.443 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 150.000.000.000 | 154.050.410.953 | 301.398.082.200 | 312.349.726.035 |
| | 417.471.443.500 | 442.289.179.914 | 3.384.969.641.340 | 3.464.238.077.339 |

(*) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh Công ty tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam được Công ty sử dụng cho mục đích kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các chứng chỉ tiền gửi có tổng giá trị là 400.000.000.000 Đồng (31 tháng 12 năm 2023: 2.340.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Giá gốc VND | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------|--|
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| Cổ phiếu | 3.443.500 | 7.000 | (763.688) | 2.686.812 |
| Chứng chỉ quỹ ETF | 17.468.000.000 | 440.000.000 | - | 17.908.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 400.000.000.000 | 24.378.493.102 | - | 424.378.493.102 |
| | <u>417.471.443.500</u> | <u>24.818.500.102</u> | <u>(763.688)</u> | <u>442.289.179.914</u> |
| | <u><u>417.471.443.500</u></u> | <u><u>24.818.500.102</u></u> | <u><u>(763.688)</u></u> | <u><u>442.289.179.914</u></u> |
| | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Giá gốc VND | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| Cổ phiếu | 10.661.079 | 309.500 | (1.352.937) | 9.617.642 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 3.384.958.980.261 | 79.269.479.436 | - | 3.464.228.459.697 |
| | <u>3.384.969.641.340</u> | <u>79.269.788.936</u> | <u>(1.352.937)</u> | <u>3.464.238.077.339</u> |
| | <u><u>3.384.969.641.340</u></u> | <u><u>79.269.788.936</u></u> | <u><u>(1.352.937)</u></u> | <u><u>3.464.238.077.339</u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (*) | | |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | 540.000.000.000 | 660.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 260.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 710.000.000.000 |
| Các ngân hàng khác | 625.000.000.000 | 859.331.506.849 |
| | <u>2.125.000.000.000</u> | <u>3.229.331.506.849</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị là 1.865.000.000.000 Đồng (31 tháng 12 năm 2023: 2.929.331.506.849 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.14).

3.4 Các khoản cho vay

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng suy giảm giá trị VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng suy giảm giá trị VND |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i) | 5.577.572.884.969 | (112.877.066.920) | 4.757.593.126.677 | (112.877.066.920) |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii) | 102.449.634.955 | - | 253.151.405.693 | - |
| Cho vay khác | 3.608.153 | - | 9.273.329 | - |
| | <u>5.680.026.128.077</u> | <u>(112.877.066.920)</u> | <u>5.010.753.805.699</u> | <u>(112.877.066.920)</u> |

(i) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.292.677.373.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.641.986.729.860 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”) và ngày T+1. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn trả tại ngày T+1,5.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

| | Mã chứng khoán | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|----------------|----------------------|--|--------------------|--|
| | | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella | BTL | 897.376.000 | - | 897.376.000 | (*) |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thanh toán G (**) | | 8.894.212.000 | 8.894.212.000 | - | - |
| | | <u>9.791.588.000</u> | <u>8.894.212.000</u> | <u>897.376.000</u> | <u>(*)</u> |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ngày 23 tháng 12 năm 2024, Công ty đã mua lại 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thanh toán G từ Công ty Cổ phần KB Fina – bên liên quan.

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | (112.877.066.920) | (112.877.066.920) |
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS | (897.376.000) | - |
| | <u>(113.774.442.920)</u> | <u>(112.877.066.920)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong năm tài chính như sau:

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | (112.877.066.920) | (107.873.460.788) |
| Trích lập dự phòng trong năm | (897.376.000) | (5.003.606.132) |
| Số dư cuối năm | <u>(113.774.442.920)</u> | <u>(112.877.066.920)</u> |

3.7 Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị phải thu khó đòi VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị phải thu khó đòi VND |
| (a) Các khoản phải thu | | | | |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 23.963.493.202 | - | 115.597.273.830 | - |
| Dự thu lãi các khoản cho vay | 37.515.109.952 | - | 34.179.272.716 | - |
| Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh | - | - | 102.881.640 | - |
| | <u>61.478.603.154</u> | <u>-</u> | <u>149.879.428.186</u> | <u>-</u> |
| (b) Phải thu khác | | | | |
| Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán | 411.134.688 | - | 5.592.927.286 | - |
| Phí lưu ký | 2.564.281.934 | - | 2.159.600.645 | - |
| Phải thu bên liên quan | 1.534.900.500 | - | 1.364.794.355 | - |
| Phải thu do chênh lệch tỷ giá khoản vay nước ngoài được phòng ngừa rủi ro | 10.342.006.565 | - | 2.524.312.448 | - |
| Phải thu khác | 1.362.637.514 | - | 608.819.599 | - |
| | <u>16.214.961.201</u> | <u>-</u> | <u>12.250.454.333</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8 Chi phí trả trước

(a) Ngắn hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch | 944.731.028 | 3.155.779.535 |
| Tiền thuê văn phòng | 8.017.344.344 | 7.708.976.940 |
| Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch | 4.055.816.584 | 3.056.689.705 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 593.814.560 | 1.089.982.740 |
| | <u>13.611.706.516</u> | <u>15.011.428.920</u> |

(b) Dài hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng | 8.358.493.736 | 10.294.496.311 |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 2.826.238.497 | 5.176.627.913 |
| Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch | 2.720.398.181 | 2.241.643.550 |
| Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch | 568.280.420 | 200.628.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 170.048.124 | 11.259.776 |
| | <u>14.643.458.958</u> | <u>17.924.655.550</u> |

3.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

(a) Ngắn hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 1.748.321.988 | 10.174.882.855 |
| Đặt cọc khác | 629.406.403 | 540.515.250 |
| | <u>2.377.728.391</u> | <u>10.715.398.105</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 8.058.049.404 | - |
| Đặt cọc khác | 45.000.000 | 15.000.000 |
| | <u>8.103.049.404</u> | <u>15.000.000</u> |

3.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Thiết bị văn phòng VND |
|--------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 44.390.132.203 |
| Mua mới trong năm | 5.567.840.088 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>49.957.972.291</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | (30.702.200.616) |
| Khấu hao trong năm | (4.718.602.364) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>(35.420.802.980)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 13.687.931.587 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>14.537.169.311</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.663.404.113 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.993.133.113 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Phần mềm VND |
|--------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 51.607.656.358 |
| Mua mới trong năm | 6.421.045.000 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 58.028.701.358 |
| | <hr/> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | (32.105.759.245) |
| Khấu hao trong năm | (7.563.402.030) |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | (39.669.161.275) |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 19.501.897.113 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 18.359.540.083 |
| | <hr/> <hr/> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 27.254.862.915 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.196.437.915 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

3.11 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 8.084.339.401 | 11.776.806.472 |
| | <hr/> | <hr/> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản | 40.421.697.005 | 58.884.032.360 |
| Tính ở thuế suất 20%: Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | <u>8.084.339.401</u> | <u>11.776.806.472</u> |

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm tài chính như sau:

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 11.776.806.472 | 18.462.335.348 |
| Giảm trong năm (Thuyết minh 4.11) | <u>(3.692.467.071)</u> | <u>(6.685.528.876)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>8.084.339.401</u> | <u>11.776.806.472</u> |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2024 là 20% (năm 2023: 20%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 19.880.000.000 | 19.880.000.000 |
| Tiền lãi phân bổ | 1.201.283.996 | 990.235.940 |
| Tổng cộng | <u>21.201.283.996</u> | <u>20.990.235.940</u> |

3.13 Tiền nộp Quỹ bù trừ

Theo Thông tư 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định 42/2015/NĐ-CP đề ngày 5 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được VSDC chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định 97/QĐ-VSD đề ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSDC về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10.000.000.000 Đồng tại VSDC vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do VSDC ban hành theo từng thời kỳ.

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 106.822.945 | 86.542.157 |
| Tổng cộng | <u>10.106.822.945</u> | <u>10.086.542.157</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm tài chính như sau:

| | Tại ngày 1/1/2024 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 31/12/2024 VND |
|--|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 2.400.000.000.000 | 3.046.000.000.000 | (4.746.000.000.000) | 700.000.000.000 |
| Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Tokyo | 1.839.800.000.000 | 1.197.200.000.000 | (1.839.800.000.000) | 1.197.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành | 705.600.000.000 | 1.833.000.000.000 | (2.489.600.000.000) | 49.000.000.000 |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh Singapore | 1.210.600.000.000 | 466.385.000.000 | (1.210.600.000.000) | 466.385.000.000 |
| Ngân hàng DBS | 565.915.000.000 | - | (565.915.000.000) | - |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 300.000.000.000 | 850.000.000.000 | (1.150.000.000.000) | - |
| Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội | 333.000.000.000 | 333.000.000.000 | (333.000.000.000) | 333.000.000.000 |
| Ngân hàng Daegu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | (120.000.000.000) | 120.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | - | 1.330.000.000.000 | (1.230.000.000.000) | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 50.000.000.000 | 490.000.000.000 | (300.000.000.000) | 240.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | - | 150.000.000.000 | (150.000.000.000) | - |
| Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Singapore | - | 760.200.000.000 | - | 760.200.000.000 |
| Ngân hàng Nonghyup Việt Nam | 110.000.000.000 | 360.000.000.000 | (380.000.000.000) | 90.000.000.000 |
| | <u>7.634.915.000.000</u> | <u>10.935.785.000.000</u> | <u>(14.514.915.000.000)</u> | <u>4.055.785.000.000</u> |

Số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài có thời gian đáo hạn dưới một năm, trong đó có một số khoản vay có tài sản đảm bảo là các chứng chỉ tiền gửi với giá trị là 400.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 3.2) và các hợp đồng tiền gửi với giá trị là 1.865.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 3.3), hoặc được bảo lãnh bởi công ty mẹ. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 4,00% đến 7,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,50% đến 8,50%/năm). Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty. Đối với các khoản vay ngoại tệ, Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro bằng cách ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ chéo với các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 2.549.595.974 | 3.403.036.096 |
| Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 353.830.917 | 615.958.975 |
| Phải trả VSDC | 619.730.111 | 638.933.913 |
| | <u>3.523.157.002</u> | <u>4.657.928.984</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.16 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Phải trả mua tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.5 và Thuyết minh 6(b)) | 8.894.212.000 | - |
| Phải trả mua hàng hóa dịch vụ | 766.314.415 | 895.141.559 |
| | <u>9.660.526.415</u> | <u>895.141.559</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

| | Tại ngày 1/1/2024 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31/12/2024 VND |
|---|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 159.342.396 | 317.629.880 | (450.244.099) | 26.728.177 |
| Thuế TNDN - hiện hành | 8.254.433.043 | 48.973.142.896 | (49.756.633.042) | 7.470.942.897 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên | 2.009.176.406 | 26.194.408.238 | (27.010.377.788) | 1.193.206.856 |
| Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng | 9.354.336.849 | 141.465.595.862 | (140.384.625.908) | 10.435.306.803 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 574.369.241 | 13.354.447.924 | (13.407.464.606) | 521.352.559 |
| Thuế môn bài | - | 6.000.000 | (6.000.000) | - |
| | <u>20.351.657.935</u> | <u>230.311.224.800</u> | <u>(231.015.345.443)</u> | <u>19.647.537.292</u> |

3.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay | 29.423.800.383 | 81.308.430.287 |
| Phí bảo lãnh phải trả cho công ty mẹ | 1.212.587.605 | 1.348.254.246 |
| Dự chi lương nhân viên | 9.482.257.998 | 4.887.435.593 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 695.779.962 | 706.915.902 |
| | <u>40.814.425.948</u> | <u>88.251.036.028</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả trái tức cho các nhà đầu tư (*) | 12.501.995.333 | 93.923.364.694 |
| Phải trả nhà đầu tư (**) | 408.922.242 | 5.606.418.690 |
| | <u>12.910.917.575</u> | <u>99.529.783.384</u> |

(*) Số dư thể hiện trái tức phải trả cho các nhà đầu tư cá nhân theo hợp đồng dịch vụ mà Công ty là đại lý thanh toán.

(**) Số dư thể hiện các giao dịch gửi tiền của Nhà đầu tư vào thời điểm cuối ngày kết thúc năm tài chính chưa được ghi nhận vào tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư tại Công ty. Các khoản tiền gửi này được Công ty chuyển sang tài khoản của Nhà đầu tư vào ngày làm việc đầu tiên sau ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---------------------------------------|-----------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1.303.520.658 | 2.021.277.229 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 5.1) | 4.776.192.159 | 3.575.705.904 |
| Sử dụng trong năm | (6.079.712.817) | (4.293.462.475) |
| | <u>-</u> | <u>1.303.520.658</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông | 31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 300.168.613 | 300.168.613 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 300.168.613 | 300.168.613 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 300.168.613 | 300.168.613 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--------------------------------|-----------------------|---------|-----------------------|---------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty TNHH Chứng khoán KB | 299.596.020 | 99,81% | 299.596.020 | 99,81% |
| Các cổ đông khác | 572.593 | 0,19% | 572.593 | 0,19% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 300.168.613 | 100,00% | 300.168.613 | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.22 Lợi nhuận chưa phân phối

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| Số dư đầu năm | 1.066.032.756.524 | 830.798.854.454 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 208.333.332.260 | 238.809.607.974 |
| Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh 5.1) | 45.177.869.447 | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 5.1) | (4.776.192.159) | (3.575.705.904) |
| Tổng cộng | 1.314.767.766.072 | 1.066.032.756.524 |

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính như sau:

| | Số dư tại ngày 31/12/2023 VND | Thu nhập trong năm VND | Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh 5.1) VND | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 5.1) VND | Số dư tại ngày 31/12/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--|--|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 986.878.592.939 | 262.784.031.844 | 45.177.869.447 | (4.776.192.159) | 1.290.064.302.071 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 79.154.163.585 | (54.450.699.584) | - | - | 24.703.464.001 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1.066.032.756.524 | 208.333.332.260 | 45.177.869.447 | (4.776.192.159) | 1.314.767.766.072 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

| | 2024 VND | 2023 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 33.969.141.111 | 54.422.963.807 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 25.436.265 | 103.672.267 |
| - Trái phiếu niêm yết | 59.520.000 | - |
| - Chứng chỉ tiền gửi | 33.884.184.846 | 54.319.291.540 |
| | | |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | (164.236.425) | (7.647.043.668) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | (666.424) | (37.581.918) |
| - Trái phiếu niêm yết | (122.570.000) | - |
| - Chứng chỉ tiền gửi | (41.000.001) | (7.609.461.750) |
| | | |
| Lãi ròng | <u>33.804.904.686</u> | <u>46.775.920.139</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND | Lãi bán năm nay VND | Lãi bán năm trước VND |
|---------------------|------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 25.122 | 809.000.090 | (783.563.825) | 25.436.265 | 103.672.267 |
| Trái phiếu niêm yết | 7.900.000 | 802.117.000.000 | (802.057.480.000) | 59.520.000 | - |
| Chứng chỉ tiền gửi | 303.020 | 7.463.113.383.966 | (7.429.229.199.120) | 33.884.184.846 | 54.319.291.540 |
| | <u>8.228.142</u> | <u>8.266.039.384.056</u> | <u>(8.232.070.242.945)</u> | <u>33.969.141.111</u> | <u>54.422.963.807</u> |

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND | Lỗ bán năm nay VND | Lỗ bán năm trước VND |
|---------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 580 | 8.727.640 | (9.394.065) | (666.425) | (37.581.918) |
| Trái phiếu niêm yết | 9.540.000 | 901.972.060.000 | (902.094.630.000) | (122.570.000) | - |
| Chứng chỉ tiền gửi | 480.800 | 1.285.629.062.350 | (1.285.670.062.350) | (41.000.000) | (7.609.461.750) |
| | <u>10.021.380</u> | <u>2.187.609.849.990</u> | <u>(2.187.774.086.415)</u> | <u>(164.236.425)</u> | <u>(7.647.043.668)</u> |

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|-------------------------|-----------------------|
| (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (54.451.274.833) | 10.438.668.093 |
| Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 575.249 | 1.426.136 |
| Tổng cộng | <u>(54.450.699.584)</u> | <u>10.440.094.229</u> |

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND | Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND |
|------------------------|------------------------|--|---|---|---|
| Cổ phiếu niêm yết | 2.362.193 | 1.605.505 | (756.688) | (1.043.437) | 286.749 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.081.307 | 1.081.307 | - | - | - |
| Chứng chỉ quỹ ETF | 17.468.000.000 | 17.908.000.000 | 440.000.000 | | 440.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 400.000.000.000 | 424.378.493.102 | 24.378.493.102 | 79.269.479.435 | (54.890.986.333) |
| | <u>417.471.443.500</u> | <u>442.289.179.914</u> | <u>24.817.736.414</u> | <u>79.268.435.998</u> | <u>(54.450.699.584)</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

| | 2024 VND | 2023 VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức | 214.500 | 322.900 |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi | 100.038.851.427 | 160.654.361.356 |
| | <u>100.039.065.927</u> | <u>160.654.684.256</u> |

4.4 Lãi từ các khoản đầu tư HTM

| | 2024 VND | 2023 VND |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 127.088.265.164 | 204.820.066.657 |

4.5 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cho vay ký quỹ | 502.969.395.707 | 494.919.519.380 |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 29.641.011.885 | 30.805.172.667 |
| | <u>532.610.407.592</u> | <u>525.724.692.047</u> |

4.6 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS | 897.376.000 | - |
| Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ | - | 5.003.606.132 |
| | <u>897.376.000</u> | <u>5.003.606.132</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**4.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên môi giới của Công ty | 126.282.085.477 | 122.981.558.412 |
| Chi phí nhân viên môi giới ngoài Công ty | 43.372.851.432 | 42.266.430.239 |
| Chi phí khấu hao | 8.090.473.846 | 7.324.079.296 |
| Chi phí dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán | 52.471.741.735 | 49.963.066.708 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 565.121.516 | 788.700.614 |
| Chi phí bảo trì hệ thống giao dịch | 16.901.706.344 | 9.383.931.698 |
| Chi phí thuê văn phòng | 15.740.860.450 | 17.878.365.908 |
| Chi phí khác | 19.787.645.818 | 22.002.721.211 |
| | <u>283.212.486.618</u> | <u>272.588.854.086</u> |

4.8 Doanh thu tài chính

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chênh lệch lãi tỷ giá từ khoản vay nước ngoài được dự phòng rủi ro | 21.643.694.117 | 2.524.312.448 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.691.374.819 | 4.238.295.561 |
| Khác | 1.980.811.952 | 1.102.706.215 |
| | <u>28.315.880.888</u> | <u>7.865.314.224</u> |

4.9 Chi phí tài chính

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 2.100.870.387 | 113.074 |
| Chi phí lãi vay | 328.422.310.414 | 506.611.579.194 |
| Chi phí tài chính khác | 1.919.628.341 | 1.608.255.661 |
| | <u>332.442.809.142</u> | <u>508.219.947.929</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.10 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 69.606.238.382 | 58.899.516.654 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.191.530.548 | 3.982.121.068 |
| Chi phí thuê văn phòng | 26.040.773.020 | 10.910.075.435 |
| Chi phí vật tư, văn phòng | 2.428.984.325 | 3.491.786.529 |
| Chi phí bảo trì | 971.000.755 | 3.163.037.788 |
| Chi phí quảng cáo | 12.723.561.457 | 14.962.716.903 |
| Chi phí khác | 25.473.823.068 | 23.565.039.723 |
| | <u>141.435.911.555</u> | <u>118.974.294.100</u> |

4.11 Thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2024 VND | 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 260.998.942.227 | 298.749.011.615 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 52.199.788.445 | 59.749.802.323 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 463.621.522 | 189.668.698 |
| Khác | 2.200.000 | (67.380) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>52.665.609.967</u> | <u>59.939.403.641</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm | | |
| Thuế TNDN – hiện hành (Thuyết minh 3.17) | 48.973.142.896 | 53.253.874.765 |
| Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 3.11) | 3.692.467.071 | 6.685.528.876 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>52.665.609.967</u> | <u>59.939.403.641</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.12 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

| | 2024 | 2023 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 208.333.332.260 | 238.809.607.974 |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | - | (4.776.192.159) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 208.333.332.260 | 234.033.415.815 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 300.168.613 | 300.168.613 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 694 | 780 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh lại | Số liệu trình bày lại |
|--|---------------------------|-----------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 238.809.607.974 | - | 238.809.607.974 |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (4.776.192.159) | (4.776.192.159) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 238.809.607.974 | (4.776.192.159) | 234.033.415.815 |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 300.168.613 | - | 300.168.613 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 796 | (16) | 780 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025.

(b) Lãi pha loãng trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**) VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**) VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--|--|------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 3.001.686.130.000 | 30.307.448.921 | 45.177.869.447 | 830.798.854.454 | 3.907.970.302.822 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (3.575.705.904) | (3.575.705.904) |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | 238.809.607.974 | 238.809.607.974 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 3.001.686.130.000 | 30.307.448.921 | 45.177.869.447 | 1.066.032.756.524 | 4.143.204.204.892 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 3.20, 3.22) (*) | - | - | - | (4.776.192.159) | (4.776.192.159) |
| Kết chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**) | - | - | (45.177.869.447) | 45.177.869.447 | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | 208.333.332.260 | 208.333.332.260 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 3.001.686.130.000 | 30.307.448.921 | - | 1.314.767.766.072 | 4.346.761.344.993 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lại quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 ban hành bởi Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục tăng vốn điều lệ. Việc tăng vốn này sẽ được Công ty ghi nhận khi có chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Công ty phân phối vào lợi nhuận sau thuế đã thực hiện của năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB, là công ty nắm giữ 99,81% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất của Công ty là Công ty KB Financial Group Inc., một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------------------|
| Công ty KB Financial Group Inc. | Công ty mẹ cao nhất |
| Công ty TNHH Chứng khoán KB | Công ty mẹ |
| Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh TP.HCM | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần KB Fina | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán KB | | |
| Phí bảo lãnh | 7.361.271.730 | 6.858.704.446 |
| Chi phí thương hiệu (*) | 1.035.063.099 | - |
| Doanh thu phí nghiên cứu | 500.220.000 | 573.535.600 |
| Các khoản trả hộ | 2.654.158.452 | 2.503.745.562 |
| Doanh thu phí giao dịch | 357.705.229 | 1.012.718.798 |
| Chi phí hoa hồng | 62.994.531 | - |
| Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo | | |
| Chi phí lãi vay phát sinh trong năm | 90.025.382.128 | 128.823.437.108 |
| Lãi vay đã trả | 97.206.476.400 | 122.749.509.845 |
| Vay trong năm (Thuyết minh 3.14) | 1.197.200.000.000 | 1.839.800.000.000 |
| Gốc vay trong năm đã trả (Thuyết minh 3.14) | 1.839.800.000.000 | 1.781.560.000.000 |
| Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội | | |
| Chi phí lãi vay phát sinh trong năm | 12.336.163.014 | 21.883.493.971 |
| Lãi vay đã trả | 12.339.746.575 | 22.061.736.712 |
| Vay trong năm (Thuyết minh 3.14) | 333.000.000.000 | 333.000.000.000 |
| Gốc vay trong năm đã trả (Thuyết minh 3.14) | 333.000.000.000 | 333.000.000.000 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 45.026.249 | 52.239.500 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 16.027.397 | 16.164.384 |
| Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh TP.HCM | | |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 83.504 | 82.073 |
| Phí xác nhận số dư | 245.700 | - |

(*) Chi phí thương hiệu được tính dựa trên tổng doanh thu hoạt động của năm trước và tỷ lệ phần trăm đã được thỏa thuận với Công ty TNHH Chứng khoán KB. Công ty được miễn chi phí thương hiệu đến hết năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

| | Tại ngày | |
|--|--------------------------|---------------------------|
| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1) | 155.482.544.902 | 117.263.682.707 |
| Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2) | 424.378.493.102 | 3.464.228.459.697 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.3) | 2.125.000.000.000 | 3.229.331.506.849 |
| Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4) | 5.680.026.128.077 | 5.010.753.805.699 |
| Các khoản phải thu và phải thu khác | 77.693.564.355 | 162.129.882.519 |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.12) | 21.201.283.996 | 20.990.235.940 |
| Tiền nộp Quỹ bù trừ (Thuyết minh 3.13) | 10.106.822.945 | 10.086.542.157 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 10.480.777.795 | 10.730.398.105 |
| Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng | 8.504.369.615.172 | 12.025.514.513.673 |

Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số dư với tổ chức tín dụng (tiếp theo)

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có số dư với các ngân hàng chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

| | Tại ngày | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 52.451.968.210 | 2.725.742.396.370 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 718.185.086.431 | 1.010.794.122.576 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 703.797.248.066 | 721.721.302.955 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 174.028.767.123 | 431.716.635.561 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 151.952.776 | 533.103.377.131 |
| Tổng cộng | 1.648.615.022.606 | 5.423.077.834.593 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.292.677.373.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.641.986.729.860 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

| | Tại ngày | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| Quá hạn và bị suy giảm giá trị | 112.877.066.920 | 112.877.066.920 |
| Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị | 5.464.695.818.049 | 4.644.716.059.757 |
| Dự phòng đã lập | (112.877.066.920) | (112.877.066.920) |
| Giá trị thuần | <u>5.464.695.818.049</u> | <u>4.644.716.059.757</u> |

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro về biến động giá cổ phiếu của Công ty là thấp, do giá trị và số lượng của các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục đầu tư là không đáng kể. Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

| | Tại ngày | |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2024 USD | 31/12/2023 USD |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền mặt | 59 | 72 |
| Nợ tài chính | | |
| Vay | (96.500.000) | (151.000.000) |
| Nợ tài chính thuần | (96.499.941) | (150.999.928) |
| Rủi ro tiền tệ thuần | (96.499.941) | (150.999.928) |

Rủi ro ngoại tệ đối với Công ty được đánh giá là thấp do Công ty cũng đã quản lý rủi ro này bằng cách ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ phải trả tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.14.

Bảng dưới đây là các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 2 năm VND |
|--|--------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.14) | 4.055.785.000.000 | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.15) | 3.523.157.002 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.16) | 9.660.526.415 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.18) | 40.814.425.948 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.19) | 12.910.917.575 | - |
| Tổng nợ phải trả tài chính | 4.122.694.026.940 | - |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 2 năm VND |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.14) | 7.634.915.000.000 | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.15) | 4.657.928.984 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.16) | 895.141.559 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.18) | 88.251.036.028 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.19) | 99.529.783.384 | - |
| Tổng nợ phải trả tài chính | 7.828.248.889.955 | - |

(d) Chi tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Chi tiêu an toàn tài chính (tiếp theo)

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 905% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 516%).

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Tại ngày | |
|---|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| Dưới 1 năm | 23.213.495.932 | 26.760.156.026 |
| Từ 1 đến 5 năm | 106.843.661.530 | 109.313.452.662 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 130.057.157.462 | 136.073.608.688 |

9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM TÀI CHÍNH

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND |
|---------------------------|---|---|
| (a) Của Công ty | | |
| Cổ phiếu | 42.802 | 1.453.967.730 |
| Trái phiếu | 34.880.000 | 3.408.241.170.000 |
| Chứng chỉ quỹ ETF | 1.100.000 | 17.468.000.000 |
| (b) Của nhà đầu tư | | |
| Cổ phiếu | 7.931.131.882 | 184.117.670.665.720 |
| Trái phiếu | 3.587.028 | 369.304.692.706 |
| Khác | 126.664.561 | 145.187.060.870 |
| | 8.097.406.273 | 188.059.325.557.026 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

10 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025.




Hà Thanh Hòa
Người lập/Kế toán trưởng



Choi Yunsun
Giám đốc Tài chính




Jeon Mun Cheol
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

